

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 37

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên	
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên	
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên	
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Phụng Hào	Trưởng ban	
Ông Veerapong Sawatyanon	Thành viên	
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Hoàng Tường Hoàng	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Veerapong Sawatyanon	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2020
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc thương mại	
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Veerapong Sawatyanon.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

**SIAM BROTHERS
VIỆT NAM**

Veerapong Sawatyanon
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

Số tham chiếu: 61607251/22098513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 9 tháng 4 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		448.433.278.740	404.827.462.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	8.759.903.223	11.819.662.821
111	1. Tiền		8.709.903.223	11.819.662.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		375.000	375.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		573.500	573.500
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(198.500)	(198.500)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		317.696.438.553	277.577.245.091
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	292.891.214.985	234.588.339.137
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.871.084.199	36.906.568.423
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		52.974.335	116.858.334
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.348.516.097	13.300.893.796
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(11.766.537.417)	(7.737.966.374)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.299.186.354	402.551.775
140	IV. Hàng tồn kho	8	45.896.902.163	48.037.692.853
141	1. Hàng tồn kho		50.095.653.397	54.775.593.043
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.198.751.234)	(6.737.900.190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		76.079.659.801	67.392.487.165
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.409.258.572	3.809.971.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	73.670.401.229	63.381.283.378
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	201.232.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		375.379.608.447	298.840.501.370
210	I. Khoản phải thu dài hạn		9.276.452.363	4.747.138.299
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.276.452.363	4.747.138.299
220	II. Tài sản cố định		226.319.065.661	189.276.343.671
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	142.994.036.927	147.877.729.177
222	Nguyên giá		380.746.144.020	368.559.595.248
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(237.752.107.093)	(220.681.866.071)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	73.642.215.133	40.500.129.476
225	Nguyên giá		81.698.446.402	42.804.549.045
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.056.231.269)	(2.304.419.569)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	9.682.813.601	898.485.018
228	Nguyên giá		14.530.515.999	5.079.481.516
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.847.702.398)	(4.180.996.498)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		46.502.716.645	20.918.275.680
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.502.716.645	20.918.275.680
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		20.000.000.000	10.000.000.000
251	1. Đầu tư vào các công ty con	14	20.000.000.000	10.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		73.281.373.778	73.898.743.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	69.779.984.072	70.207.530.345
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	3.501.389.706	3.691.213.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		823.812.887.187	703.667.964.300

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		334.674.361.168	222.762.873.886
310	I. Nợ ngắn hạn		277.113.165.730	200.323.376.153
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	79.767.101.575	38.601.932.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.212.379.525	1.330.293.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.968.125.509	12.906.557.019
314	4. Phải trả người lao động		120.278.000	75.985.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.050.759.330	8.764.146.686
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	367.720.432
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	57.231.198.291	26.223.271.168
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	123.428.290.286	107.570.318.815
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.335.033.214	4.483.151.214
330	II. Nợ dài hạn		57.561.195.438	22.439.497.733
337	1. Phải trả dài hạn khác		17.000.000	17.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	57.194.117.438	22.072.419.733
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		350.078.000	350.078.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		489.138.526.019	480.905.090.414
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	489.138.526.019	480.905.090.414
411	1. Vốn cổ phần		273.664.760.000	273.664.760.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		273.664.760.000	273.664.760.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		94.625.673.463	94.625.673.463
415	3. Cổ phiếu quỹ		(425.000.000)	(600.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		14.594.981.065	14.594.981.065
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.678.111.491	98.619.675.886
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		65.851.904.685	46.315.947.574
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		40.826.206.806	52.303.728.312
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		823.812.887.187	703.667.964.300

Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
01	1. Doanh thu bán hàng	22	442.368.649.104	501.087.621.190
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(2.456.955.523)	(979.106.971)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22	439.911.693.581	500.108.514.219
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(319.505.203.079)	(353.788.437.648)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		120.406.490.502	146.320.076.571
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	103.811.281	1.639.767.262
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(9.455.856.281) (9.404.971.519)	(7.839.845.576) (7.739.988.476)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(13.041.424.309)	(36.365.364.302)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(44.508.755.098)	(41.274.966.209)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.504.266.095	62.479.667.746
31	11. Thu nhập khác		756.113.665	219.744.224
32	12. Chi phí khác	27	(3.634.984.874)	(3.076.558)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.878.871.209)	216.667.666
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		50.625.394.886	62.696.335.412
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(9.609.364.411)	(8.946.628.701)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	(189.823.669)	(1.445.978.399)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		40.826.206.806	52.303.728.312



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50.625.394.886	62.696.335.412
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	23.488.758.622	19.819.743.773
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		592.787.508	(4.299.126.406)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.198.329	(395.735.106)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.476.677)	(119.630.388)
06	Chi phí lãi vay		9.404.971.519	7.739.988.476
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	(312.587.983)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.117.634.187	85.128.987.778
09	Tăng các khoản phải thu		(57.773.809.980)	(102.772.422.226)
10	Giảm hàng tồn kho		4.679.939.646	70.630.576.098
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		10.736.077.995	(15.116.573.132)
12	Giảm chi phí trả trước		1.828.258.986	2.626.677.594
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	7.316.466.191
14	Tiền vay đã trả		(9.404.971.519)	(7.739.988.476)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(14.896.667.219)	(6.022.828.501)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.758.314.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.528.148.096	34.050.895.326
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(51.989.954.609)	(2.338.211.901)
24	Tiền thu từ cho vay		63.883.999	88.514.000
25	Tiền chi góp vốn vào các đơn vị khác		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi		24.476.677	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào từ hoạt động đầu tư		(61.901.593.933)	(12.249.697.901)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		279.714.319.078	213.257.987.817
34	Tiền trả nợ gốc vay		(208.113.196.443)	(228.845.575.575)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.621.453.459)	(14.410.156.033)
36	Cổ tức đã trả	21.3	(7.667.898.865)	(37.610.927.480)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		43.311.770.311	(67.608.671.271)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(3.061.675.526)	(45.807.473.846)
60	Tiền đầu năm		11.819.662.821	57.231.401.561
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.915.928	395.735.106
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	8.759.903.223	11.819.662.821



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 22 tháng 1 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 500 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 483 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 9 tháng 4 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
hàng hóa

Thành phẩm và chi - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản
phí sản xuất dở dang xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt
động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty sở hữu. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là có thời hạn hoặc không thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được xem là quyền thuê đất được phân bổ dần theo thời gian thuê, trong khi quyền sử dụng đất không thời hạn không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 9 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	648.441.137	667.944.630
Tiền gửi ngân hàng	8.061.462.086	11.151.718.191
Khoản tương đương tiền (*)	50.000.000	-
TỔNG CỘNG	8.759.903.223	11.819.662.821

(*) Khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn có kỳ hạn ba (3) tháng tại và hưởng lãi suất tiền gửi là 3,25%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	267.186.707.698	167.785.980.797
Phải thu từ các bên khác	25.704.507.287	66.802.358.340
<i>Công ty TNHH Thương mại và</i>		
<i>Dịch vụ Hồng Kim Soa</i>	8.152.386.940	13.944.050.154
<i>Công ty TNHH Quốc tế Arsha Thar</i>	5.406.852.197	7.407.731.655
<i>Cửa hàng Lâm Thanh</i>	1.688.902.039	6.518.029.961
<i>Công ty TNHH Thương mại Nghĩa Thái</i>	-	10.367.377.741
<i>Khác</i>	<u>10.456.366.111</u>	<u>28.565.168.829</u>
TỔNG CỘNG	<u>292.891.214.985</u>	<u>234.588.339.137</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(11.766.537.417)</u>	<u>(7.737.966.374)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>281.124.677.568</u>	<u>226.850.372.763</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.737.966.374	7.521.758.843
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	4.028.571.043	585.221.845
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(369.014.314)
Số cuối năm	<u>11.766.537.417</u>	<u>7.737.966.374</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	7.090.086.149	26.010.714.032
Trả trước cho các bên khác	1.780.998.050	10.895.854.391
<i>Vinomig Singapore Pte. Ltd.</i>	-	3.051.769.589
<i>Mahesh Twisto Tech Pvt. Ltd.</i>	-	3.401.767.600
<i>Khác</i>	<u>1.780.998.050</u>	<u>4.442.317.202</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.871.084.199</u>	<u>36.906.568.423</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	26.348.516.097	13.300.893.796
Tạm ứng cho nhân viên	7.116.583.845	8.273.659.988
Chi hộ	7.605.562.790	438.043.592
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	5.208.474.765	3.193.437.429
Tạm ứng cho các nhà phân phối	5.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	926.477.250	732.324.000
Khác	491.417.447	663.428.787
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	<i>15.199.377.051</i>	<i>9.184.606.058</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>11.149.139.046</i>	<i>4.116.287.738</i>
Dài hạn	9.276.452.363	4.747.138.299
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.276.452.363	4.747.138.299
TỔNG CỘNG	<u>35.624.968.460</u>	<u>18.048.032.095</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	22.393.144.904	13.097.184.018
Nguyên liệu, vật liệu	17.681.072.808	24.270.685.999
Hàng hóa	7.343.233.708	14.687.143.663
Công cụ, dụng cụ	1.491.954.173	1.647.397.148
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.186.247.804	1.073.182.215
TỔNG CỘNG	50.095.653.397	54.775.593.043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.198.751.234	(6.737.900.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>45.896.902.163</u>	<u>48.037.692.853</u>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.737.900.190	9.839.210.665
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	225.972.025	-
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.765.120.981)	(3.101.310.475)
Số cuối năm	<u>4.198.751.234</u>	<u>6.737.900.190</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	102.715.742.398	255.461.655.365	8.341.766.552	2.040.430.933	368.559.595.248
Mua mới trong năm	4.475.355.502	6.306.701.750	-	30.000.000	10.812.057.252
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.244.479.520	-	-	130.012.000	1.374.491.520
Số cuối năm	108.435.577.420	261.768.357.115	8.341.766.552	2.200.442.933	380.746.144.020
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.350.841.157	99.933.582.520	6.744.481.125	1.576.589.147	125.605.493.949
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	39.331.051.930	172.260.966.395	7.319.672.952	1.770.174.794	220.681.866.071
Khấu hao trong năm	5.186.881.365	11.634.070.868	121.503.104	127.785.685	17.070.241.022
Số cuối năm	44.517.933.295	183.895.037.263	7.441.176.056	1.897.960.479	237.752.107.093
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	63.384.690.468	83.200.688.970	1.022.093.600	270.256.139	147.877.729.177
Số cuối năm	63.917.644.125	77.873.319.852	900.590.496	302.482.454	142.994.036.927
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	46.117.498.416	-	-	-	46.117.498.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	2.728.847.348	2.350.634.168	5.079.481.516
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	9.451.034.483	9.451.034.483
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>11.801.668.651</u>	<u>14.530.515.999</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.728.847.348	456.627.400	3.185.474.748
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	2.728.847.348	1.452.149.150	4.180.996.498
Hao mòn trong năm	-	666.705.900	666.705.900
Số cuối năm	<u>2.728.847.348</u>	<u>2.118.855.050</u>	<u>4.847.702.398</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	898.485.018	898.485.018
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>9.682.813.601</u>	<u>9.682.813.601</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Máy móc thiết bị</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm	42.804.549.045	
Thuê trong năm	38.893.897.357	
Số cuối năm	<u>81.698.446.402</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	2.304.419.569	
Khấu hao trong năm	5.751.811.700	
Số cuối năm	<u>8.056.231.269</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	40.500.129.476	
Số cuối năm	<u>73.642.215.133</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà xưởng đang xây dựng	43.127.641.489	-
Phần mềm đang cài đặt	2.168.693.175	12.968.119.175
Máy móc thiết bị đang cài đặt	-	7.245.855.041
Khác	1.206.381.981	704.301.464
TỔNG CỘNG	<u>46.502.716.645</u>	<u>20.918.275.680</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.409.258.572	3.809.971.285
Công cụ, dụng cụ	901.244.542	1.082.590.061
Chi phí bảo trì	277.292.877	112.435.352
Phí bảo hiểm	118.693.530	759.184.275
Khác	1.112.027.623	1.855.761.597
Dài hạn	69.779.984.072	70.207.530.345
Chi phí thuê đất (*)	58.028.820.408	59.704.030.798
Chi phí bảo trì	6.960.673.020	4.717.491.009
Công cụ, dụng cụ	2.882.287.794	2.520.424.606
Khác	1.908.202.850	3.265.583.932
	<u>72.189.242.644</u>	<u>74.017.501.630</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của bốn bốn (4) lô đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Như đã được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng. Như được đề cập trong Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một (1) lô đất thuê nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Quyền thuê đất của thửa đất số 263 tại Khu Công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An đã được dùng thế chấp tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần VFD theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
		%	Giá trị đầu tư	%	Giá trị đầu tư
		sở hữu	VND	sở hữu	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Đang hoạt động	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam	Đang hoạt động	100	10.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG			20.000.000.000		10.000.000.000

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam ("Siam Thương mại") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0315898154 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Siam Thương mại là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam ("Siam Solar") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Hoạt động chính được đăng ký của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	76.143.203.340	23.370.775.442
Phải trả cho các bên khác	3.623.898.235	15.231.156.807
Công ty TNHH Sơn Amos	1.687.972.580	1.687.972.580
Khác	1.935.925.655	13.543.184.227
TỔNG CỘNG	79.767.101.575	38.601.932.249

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Fully (S) Pte. Ltd.	-	1.157.013.863
Khác	1.212.379.525	173.279.707
TỔNG CỘNG	1.212.379.525	1.330.293.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ

	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	63.381.283.378	23.332.379.615	(13.043.261.764)	73.670.401.229
Khác	201.232.502	-	(201.232.502)	-
TỔNG CỘNG	63.582.515.880	23.332.379.615	(13.244.494.266)	73.670.401.229
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.694.267.218	9.609.364.413	(14.896.667.219)	7.406.964.412
Thuế thu nhập cá nhân	212.289.801	2.333.392.393	(1.984.521.097)	561.161.097
Khác	-	563.674.713	(563.674.713)	-
TỔNG CỘNG	12.906.557.019	12.506.431.519	(17.444.863.029)	7.968.125.509

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng	908.940.000	2.161.068.484
Chi phí vận chuyển	480.702.621	769.085.561
Thù lao Hội đồng Quản trị	145.505.000	403.920.000
Chi phí thưởng	-	3.785.196.000
Khác	1.515.611.709	1.644.876.641
TỔNG CỘNG	3.050.759.330	8.764.146.686

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cổ tức	37.756.328.305	12.656.455.970
Thu hộ	15.842.958.981	9.315.854.300
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	1.093.800.000
Khác	3.631.911.005	3.157.160.898
TỔNG CỘNG	57.231.198.291	26.223.271.168
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>10.266.894.210</i>	<i>6.175.762.568</i>
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>46.964.304.081</i>	<i>20.047.508.600</i>

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm
					VND
Ngắn hạn	107.570.318.815	213.033.662.422	(220.819.139.239)	23.643.448.288	123.428.290.286
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	96.824.219.251	213.033.662.422	(210.073.039.675)	-	99.784.841.998
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	-	-	-	4.309.535.466	4.309.535.466
Thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	10.746.099.564	-	(10.746.099.564)	19.333.912.822	19.333.912.822
Dài hạn	22.072.419.733	68.640.499.888	(9.875.353.895)	(23.643.448.288)	57.194.117.438
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	-	25.857.212.794	-	(4.309.535.466)	21.547.677.328
Thuế tài chính (Thuyết minh số 20.3)	22.072.419.733	42.783.287.094	(9.875.353.895)	(19.333.912.822)	35.646.440.110
TỔNG CỘNG	129.642.738.548	281.674.162.310	(230.694.493.134)	-	180.622.407.724

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/ năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	71.609.936.184	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	6,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với các thửa đất tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An sở hữu bởi Công ty và một bên liên quan
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	28.174.905.814	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	6	Nhà xưởng của Công ty tại Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An
TỔNG CỘNG	99.784.841.998			

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay tín chấp dài hạn từ ngân hàng để tài trợ vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	<u>25.857.212.794</u>	Từ ngày 25 tháng 5 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2025	8,2
Trong đó:			
Vay dài hạn	21.547.677.328		
Vay dài hạn đến hạn trả	4.309.535.466		

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo các hợp đồng thuê tài chính, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.289.481.993	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 15 tháng 8 năm 2024	8,2
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	26.690.870.939	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2021 đến ngày 5 tháng 9 năm 2024	7,3

TỔNG CỘNG

Trong đó:	
Vay dài hạn	35.646.440.110
Vay dài hạn đến hạn trả	19.333.912.822

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Dưới một năm	22.886.944.592	3.553.031.770	14.260.399.665	3.514.300.101	10.746.099.564
Từ một đến năm năm	38.827.139.086	3.180.698.976	24.904.417.050	2.831.997.317	22.072.419.733
TỔNG CỘNG	61.714.083.678	6.733.730.746	39.164.816.715	6.346.297.418	32.818.519.297

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	84.561.984.261	467.159.986.772
Số liệu đã trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	(5.478.265.487)	(5.478.265.487)
Số đầu năm (đã điều chỉnh lại)	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.907.569.048	79.083.718.774	461.681.721.285
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	53.335.210.906	53.335.210.906
Số liệu đã trình bày trước đây Ảnh hưởng của việc trình bày lại - Thuyết minh số 31	-	-	-	-	(1.031.482.594)	(1.031.482.594)
Lợi nhuận thuần trong năm (đã điều chỉnh lại)	-	-	-	-	52.303.728.312	52.303.728.312
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(32.767.771.200)	(32.767.771.200)
Khác	-	-	-	(312.587.983)	-	(312.587.983)
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	98.619.675.886	480.905.090.414
Năm nay						
Số đầu năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(600.000.000)	14.594.981.065	98.619.675.886	480.905.090.414
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.826.206.806	40.826.206.806
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(32.767.771.201)	(32.767.771.201)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	175.000.000	-	-	175.000.000
Số cuối năm	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	106.678.111.491	489.138.526.019

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua mức chi trả cổ tức bằng tiền mặt tương đương với 12% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số đầu năm và số cuối năm		
	Số cổ phiếu	Giá trị (VND)	%
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65,4
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	34,6
TỔNG CỘNG	27.366.476	273.664.760.000	100,0

21.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	273.664.760.000	273.664.760.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố	32.767.771.201	32.767.771.200
Cổ tức đã trả bằng tiền	7.667.898.865	37.610.927.480

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu phổ thông	27.366.476	27.366.476
Cổ phiếu quỹ	(42.500)	(60.000)
Cổ phiếu phổ thông	(42.500)	(60.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.323.976	27.306.476
Cổ phiếu phổ thông	27.323.976	27.306.476

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán thành phẩm	429.778.960.537	444.464.811.679
Doanh thu bán hàng hóa	12.589.688.567	56.622.809.511
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(2.456.955.523)	(979.106.971)
DOANH THU THUẦN	439.911.693.581	500.108.514.219
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	429.332.217.886	177.572.264.623
Doanh thu đối với các bên khác	10.579.475.695	322.536.249.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	307.046.280.167	300.442.791.822
Giá vốn hàng hóa	12.458.922.912	53.345.645.826
TỔNG CỘNG	319.505.203.079	353.788.437.648

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cổ tức	60.176.907	56.286.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	43.634.374	576.066.701
Lãi bán các khoản đầu tư	-	1.007.413.786
TỔNG CỘNG	103.811.281	1.639.767.262

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.404.971.519	7.739.988.476
Khác	50.884.762	99.857.100
TỔNG CỘNG	9.455.856.281	7.839.845.576

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	13.041.424.309	36.365.364.302
Chi phí công tác	2.683.887.457	244.390.308
Chi phí nhân viên	1.716.611.493	5.890.555.857
Chi phí vận chuyển	1.170.782.624	2.410.835.784
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	1.596.116.329
Chi phí khuyến mãi	-	9.273.579.909
Chi phí bằng tiền khác	7.470.142.735	16.949.886.115
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.508.755.098	41.274.966.209
Chi phí nhân viên quản lý	22.406.546.609	22.443.851.017
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.028.571.043	216.207.531
Chi phí thuê ngoài	3.491.375.441	4.040.336.729
Chi phí thuê	1.749.906.303	1.807.916.469
Chi phí khấu hao	1.406.799.989	1.344.715.022
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.286.382.942	1.493.346.450
Chi phí bằng tiền khác	10.139.172.771	9.928.592.991
TỔNG CỘNG	57.550.179.407	77.640.330.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phạt và tiền chậm nộp thuế	3.633.711.454	-
Chi phí bằng tiền khác	1.273.420	3.076.558
TỔNG CỘNG	3.634.984.874	3.076.558

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.918.657.256	195.403.075.265
Chi phí nhân công	77.971.796.365	83.014.600.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.296.745.912	59.455.197.609
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9, 10, 11)	23.488.758.622	19.819.743.773
Chi phí dự phòng	7.303.082.224	-
Chi phí khác	28.503.179.718	58.482.804.715
TỔNG CỘNG	361.482.220.097	416.175.421.714

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 31)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.592.817.991	7.915.146.107
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	16.546.420	1.031.482.594
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	189.823.669	1.445.978.399
TỔNG CỘNG	9.799.188.080	10.392.607.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm trước	
	(Đã điều chỉnh lại -	
	Năm nay Thuyết minh số 31)	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.625.394.886	62.696.335.412
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	10.123.261.511	12.539.267.082
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại của chi nhánh hạch toán độc lập	170.037.177	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	863.155.689	187.332.422
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	16.546.420	1.031.482.594
Các khoản khác	-	(3.365.474.998)
Thuế được giảm theo Nghị quyết 116 (*)	(1.373.812.717)	-
Chi phí thuế TNDN	9.799.188.080	10.392.607.100

(*) Theo Nghị quyết Số 116/2020/QH14 của Quốc Hội vào ngày 19 tháng 6 năm về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác ("Nghị quyết 116"), số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 được giảm 30% đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND. Theo đó, chi phí thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm với tổng giá trị là 1.373.812.717 VND.

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.179.888.316	1.541.996.606	637.891.710	58.629.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	832.714.544	1.347.580.038	(514.865.494)	(540.013.088)
Chi phí phải trả	524.299.782	851.143.910	(326.844.128)	(744.782.144)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	70.015.600	70.015.600	-	16.556.525
Lợi nhuận chưa thực hiện	69.597.035	1.817.470	67.779.565	(198.977.463)
Doanh thu chưa thực hiện	-	59.686.198	(59.686.198)	15.369.016
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(175.125.571)	(181.026.447)	5.900.876	(52.760.360)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>3.501.389.706</u>	<u>3.691.213.375</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(189.823.669)</u>	<u>(1.445.978.399)</u>

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	425.482.236.415	172.550.210.431
		Mua nguyên vật liệu	157.396.654.502	18.725.461.925
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	33.076.348.322	28.932.696.500
		Mua công cụ	13.615.000	2.600.642.853
		Bán thành phẩm	432.000	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.003.310.909	10.670.237.908
		Bán thành phẩm	2.517.327.519	5.006.454.192
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	2.841.040.000	-
		Bán thành phẩm	1.332.221.952	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.930.920.460	-
		Mua nguyên vật liệu	-	5.686.308.365
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	42.700.637.878	7.678.593.501
		Bán thành phẩm	-	13.200.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	1.373.218.672	1.222.430.826
Công ty Cổ phần VFI Việt Nam	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	601.654.599	-
		Bán thành phẩm	-	2.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	266.782.135.590	161.600.169.402
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	300.980.592	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Bán thành phẩm	99.898.716	6.182.118.595
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	3.692.800	3.692.800
			267.186.707.698	167.785.980.797
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	7.090.086.149	5.763.323.149
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	-	20.192.453.883
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	-	54.937.000
			7.090.086.149	26.010.714.032
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Chi hộ	7.605.562.790	438.043.592
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	2.549.400.551	2.234.280.551
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch	Tạm ứng	797.699.705	1.057.368.705
Khác			196.476.000	386.594.890
			11.149.139.046	4.116.287.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	60.097.320.733	872.188.376
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản	9.924.693.705	20.644.477.486
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sinh thái Siam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	5.486.151.606	1.427.293.935
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	552.398.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo và Du lịch Đông Dương	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	73.584.096	23.920.002
Công ty Cổ phần Hạ tầng Việt Sơn	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	9.055.200	70.843.323
Công ty Cổ phần VFD	Bên liên quan	Sử dụng dịch vụ	-	332.052.320
			76.143.203.340	23.370.775.442
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức	31.121.345.100	9.637.854.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam	Công ty con	Thu hộ	15.842.958.981	9.315.854.300
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	1.093.800.000
			46.964.304.081	20.047.508.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Veerapong Sawatyanon	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Itthapat Sawatyanon	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Huỳnh Tiến Việt	Thành viên HĐQT	92.780.000	93.160.000
Ông Lê Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	92.780.000	93.160.000
Bà Ngô Từ Đông Khanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	714.940.000	713.440.000
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Trưởng Tiểu ban kiểm toán	104.377.500	104.805.000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thành viên HĐQT độc lập	104.647.500	104.805.000
Bà Trần Ngọc Diễm Quỳnh	Thành viên Tiểu ban kiểm toán	-	-
Ông Trần Thanh Long	Giám đốc Thương mại	925.000.000	910.000.000
Ông Nguyễn Đức Huy	Giám đốc sản xuất	816.985.000	816.985.000
TỔNG CỘNG		2.851.510.000	2.836.355.000

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Theo Quyết định số 3743/QĐ-XPVPHC ban hành bởi Cục Thuế Tỉnh Long An ngày 23 tháng 9 năm 2020 về kết quả thanh tra thuế cho các năm tài chính từ năm 2012 đến năm 2016, Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu tương ứng để ghi nhận ảnh hưởng của nghĩa vụ thuế với chi tiết như sau:

- ▶ Ghi nhận giảm khoản mục thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với cùng số tiền là 506.800.661 VND phát sinh từ việc không tuân thủ việc đăng ký các chương trình khuyến mãi với cơ quan hữu quan trong năm tài chính 2015 và 2016; và
- ▶ Ghi nhận tăng khoản mục chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 1.031.482.594 VND, đồng thời, ghi nhận tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và giảm khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 6.002.947.420 VND phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định chưa phù hợp trong các năm tài chính từ 2014 đến 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Chi tiết của việc điều chỉnh hồi tố và ảnh hưởng của số liệu tương ứng được trình bày như sau:

	VND		
	Số liệu đã báo cáo trước đây	Ảnh hưởng của các điều chỉnh lại	Số liệu sau khi điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán riêng			
Thuế GTGT được khấu trừ	63.888.084.039	(506.800.661)	63.381.283.378
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.903.609.599	6.002.947.420	12.906.557.019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.129.423.967	(6.509.748.081)	98.619.675.886
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(7.915.146.107)	(1.031.482.594)	(8.946.628.701)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	53.335.210.906	(1.031.482.594)	52.303.728.312

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.751.063.054	1.231.193.083
Từ 1 đến 5 năm	2.224.082.727	96.000.000
TỔNG CỘNG	3.975.145.781	1.327.193.083

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Ngọc Dũng
Người lập và Kế toán trưởng



Veerapong Sawatyanon
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 9 tháng 4 năm 2021